

Số: 23 /2022/NQ-HĐND

Quảng Nam, ngày 20 tháng 7 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 – 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM  
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021–2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Xét Tờ trình số 4490/TTr-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức*

*phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 và phương án phân bổ vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025, năm 2022, đề xuất danh mục đầu tư giai đoạn 2021-2025; Báo cáo thẩm tra số 103/BC-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 – 2025.**

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết; quản lý, điều hành theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam khóa X, kỳ họp thứ chín thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2022./.

#### **Nơi nhận:**

- UBND QH;
- Chính phủ;
- VP: QH, CTN, CP;
- Ban CTĐB-UBND QH;
- Các Bộ: KH-ĐT, Tài chính;
- Ủy ban Dân tộc;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBND TỈNH;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TTXVN tại Quảng Nam;
- Công TTĐT tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Quảng Nam;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CTĐB.

**CHỦ TỊCH**



**Phan Việt Cường**

## **QUY ĐỊNH**

**Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 – 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số 23 /2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam)

## **CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Nam trong giai đoạn 2021-2025 (sau đây gọi tắt là Chương trình); là căn cứ để lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước của Chương trình cho các cấp, các ngành và đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập kế hoạch, quản lý, sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình.
2. Xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.
3. Hộ gia đình, cá nhân người dân tộc thiểu số.
4. Hộ gia đình, cá nhân người dân tộc Kinh thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.
5. Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp các hợp tác xã, các tổ chức kinh tế hoạt động trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.

### **Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình**

1. Tuân thủ đúng các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 – 2025, Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình

mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

2. Phân bổ vốn phải đảm bảo mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh theo Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 20/7/2021 của Tỉnh ủy về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; định hướng một số dự án quan trọng tại vùng Tây tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

3. Đáp ứng yêu cầu quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách của Chương trình; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các sở, ngành và các cấp chính quyền địa phương.

4. Ưu tiên bố trí vốn cho các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, nơi có tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo cao.

5. Đảm bảo công bằng, công khai, minh bạch trong phân bổ kế hoạch vốn thực hiện Chương trình, góp phần đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

6. Định mức, hỗ trợ của Chương trình chỉ quy định đối với nguồn ngân sách nhà nước (vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp), không áp dụng đối với các nguồn vốn huy động khác.

7. Nguồn vốn thực hiện các nội dung theo đúng quy định tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

#### **Điều 4. Căn cứ xác định tiêu chí tính điểm phân bổ vốn**

1. Xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK) theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, Khu vực II, Khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và các quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

2. Danh sách thôn ĐBKK theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và các quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

3. Danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù theo Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025 và các quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

4. Xã an toàn khu (ATK), xã biên giới theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

5. Số hộ người dân tộc thiểu số, tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6

năm 2021, Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021, Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2021; kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quyết định của UBND tỉnh phê duyệt kết quả chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025.

6. Số lượng của nội dung tiêu chí (ký hiệu là a, b, c, d, đ, e, g, ...) trong bảng biểu tính điểm của từng dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần căn cứ từ số liệu báo cáo các địa phương, các sở, ngành và tại Báo cáo số 297/BC-UBND ngày 30/9/2020 của UBND tỉnh, Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021, Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021.

## CHƯƠNG II

### QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN BỐ VỐN, TIÊU CHÍ VÀ ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC; TỶ LỆ VỐN ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

#### **Điều 5. Định mức và phương pháp tính, xác định vốn phân bổ thực hiện Chương trình**

1. Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương của Dự án, Tiểu dự án được xác định như sau:

a) Đối với sở, ban, ngành cơ quan cấp tỉnh:

Định mức phân bổ vốn được quy định bằng tỷ lệ % tại Điều 6 đến Điều 15 Quy định này.

b) Đối với các địa phương:

|   |   |   |
|---|---|---|
| Định mức vốn phân<br>bổ cho 01 điểm của<br>Dự án, Tiểu dự án,<br>nội dung thứ i | = | $\frac{\text{Tổng vốn phân bổ cho Dự án, Tiểu dự án, nội dung thứ } i \text{ (trừ) vốn phân bổ cho các sở, ban, ngành cơ quan cấp tỉnh của Dự án, Tiểu dự án, nội dung thứ } i}{\text{Tổng cộng điểm theo tiêu chí của Dự án, Tiểu dự án nội dung thứ } i \text{ của tất cả các địa phương } (\sum X_{k,i})}$ |
|---|---|---|

2. Phương pháp tính toán phân bổ vốn

a) Đối với sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh:

Vốn phân bổ cho các sở, ban, ngành = Tổng vốn phân bổ cho Dự án, Tiểu dự án vốn ngân sách trung ương phân bổ x (nhân) tỷ lệ % quy định tại Điều 6 đến Điều 15 Quy định này + 15% vốn đối ứng ngân sách tỉnh.

b) Đối với các địa phương:

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho địa phương:

$$\begin{array}{l} \text{Vốn phân bổ cho} \\ \text{Dự án, Tiêu dự án,} \\ \text{nội dung thứ } i \text{ của} \\ \text{huyện } k \end{array} = \begin{array}{l} \text{Định mức vốn phân} \\ \text{bổ cho 01 điểm của} \\ \text{Dự án, Tiêu dự án,} \\ \text{nội dung thứ } i \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Số điểm Dự án,} \\ \text{Tiêu dự án, nội} \\ \text{dung thứ } i \text{ của} \\ \text{huyện } k \text{ (} \mathbf{X_{k,i}} \text{)} \end{array}$$

Tổng vốn phân bổ cho các địa phương theo Dự án, Tiêu dự án = Vốn ngân sách trung ương theo Dự án, Tiêu dự án + Tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách tỉnh quy định tại Điều 16 Quy định này.

**Điều 6. Tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn thực hiện Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**

1. Phân bổ vốn đầu tư:

a) Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành cơ quan cấp tỉnh: Không quá 6,9% tổng vốn dự án.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Không thấp hơn 93,1% tổng vốn dự án, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                        | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm                         |
|----|--|---------|----------|--------------------------------------|
| 1  | Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất ở                | 0,4     | a        | 0,4 x a                              |
| 2  | Cứ 1 hộ được hỗ trợ nhà ở                | 0,4     | b        | 0,4 x b                              |
| 3  | Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất sản xuất         | 0,225   | c        | 0,225 x c                            |
| 4  | Cứ 1 công trình nước sinh hoạt tập trung | 30      | d        | 30 x d                               |
|    | <b>Tổng cộng</b>                         |         |          | <b><math>\mathbf{X_{k,i}}</math></b> |

2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành cơ quan cấp tỉnh: Không.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Phân bổ 100% tổng vốn dự án, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                           | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm                         |
|----|---|---------|----------|--------------------------------------|
| 1  | Cứ 1 hộ được hỗ trợ chuyển đổi nghề         | 0,1     | a        | 0,1 x a                              |
| 2  | Cứ 1 hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán | 0,03    | b        | 0,03 x b                             |
|    | <b>Tổng cộng</b>                            |         |          | <b><math>\mathbf{X_{k,i}}</math></b> |

**Điều 7. Tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn thực hiện Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**

1. Phân bổ vốn đầu tư:

a) Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành cơ quan cấp tỉnh: Không quá 21% tổng vốn dự án.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Không thấp hơn 79% tổng vốn dự án, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| <b>TT</b> | <b>Nội dung tiêu chí</b>  | <b>Số điểm</b>         |
|-----------|---|------------------------|
| 1         | Mỗi dự án có quy mô vốn đầu tư đến 01 tỷ đồng được tính 10 điểm                   | 10                     |
| 2         | Dự án có quy mô trên 01 tỷ đồng, cứ thêm vốn đầu tư 100 triệu đồng được tính thêm | 1                      |
| 2         | Mỗi dự án tại xã biên giới được tính thêm   | 5                      |
|           | <b>Tổng cộng điểm</b>   | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành cơ quan cấp tỉnh: Không quá 3,5% tổng vốn dự án.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Không thấp hơn 96,5% tổng vốn dự án, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

Phân bổ vốn sự nghiệp đối với sắp xếp dân cư tập trung:

| <b>TT</b> | <b>Nội dung tiêu chí</b>  | <b>Số điểm</b>         |
|-----------|---|------------------------|
| 1         | Mỗi dự án có quy mô vốn sự nghiệp đến 10 triệu đồng được tính 0,1 điểm; phần còn lại cứ tăng thêm vốn sự nghiệp 10 triệu đồng được tính thêm 0,1 điểm | 0,1                    |
|           | <b>Tổng cộng điểm</b>   | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

Phân bổ vốn sự nghiệp đối với hộ sắp xếp dân cư xen ghép:

| <b>TT</b> | <b>Nội dung tiêu chí</b>         | <b>Số điểm</b>         |
|-----------|----------------------------------|------------------------|
| 1         | Mỗi hộ thực hiện di dời xen ghép | 0,4                    |
|           | <b>Tổng cộng điểm</b>            | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

**Điều 8. Tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn thực hiện Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**

1. Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân.

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành cơ quan cấp tỉnh: Không.

Phân bổ vốn cho các địa phương: Phân bổ 100% tổng vốn tiêu dự án, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT                    | Nội dung tiêu chí  | Số điểm | Số lượng (ha) | Tổng số điểm                |
|-----------------------|--|---------|---------------|-----------------------------|
| 1                     | Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ   | 0,004   | a             | $0,004 \times a$            |
| 2                     | Mỗi ha rừng được hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình | 0,004   | b             | $0,004 \times b$            |
| 3                     | Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung   | 0,016   | c             | $0,016 \times c$            |
| 4                     | Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ                      | 0,1     | d             | $0,1 \times d$              |
| 5                     | Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng phòng hộ.   | 0,3     | đ             | $0,3 \times đ$              |
| 6                     | Mỗi tán gạo trợ cấp trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, rừng phòng hộ             | 0,12    | e             | $0,12 \times e$             |
| <b>Tổng cộng điểm</b> |  |         |               | <b><math>X_{k,i}</math></b> |

2. Tiêu dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

a) Phân bổ vốn đầu tư:

Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành cơ quan cấp tỉnh: Không quá 17% tổng vốn tiêu dự án.

Phân bổ vốn cho các địa phương: Không thấp hơn 83% tổng vốn tiêu dự án, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                             | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm   |
|----|---|---------|----------|----------------|
| 1  | Mỗi huyện thực hiện dự án trồng được liệu quý | 290     | a        | $290 \times a$ |



|                       |  |     |   |                        |
|-----------------------|--|-----|---|------------------------|
| 2                     | Mỗi huyện có 01 vườn ươm giống, bảo tồn và phát triển dược liệu ứng dụng công nghệ cao | 300 | b | 300 x b                |
| <b>Tổng cộng điểm</b> |  |     |   | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành cơ quan cấp tỉnh: Không quá 9,5% tổng vốn tiểu dự án.

Phân bổ vốn cho các địa phương: Không thấp hơn 90,5% tổng vốn tiểu dự án, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

Phân bổ vốn hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý:

| TT                    | Nội dung tiêu chí   | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|-----------------------|---|------|----------|------------------------|
| 1                     | Mỗi huyện thực hiện dự án trồng dược liệu quý                 | 310  | a        | 310 x a                |
| 2                     | Mỗi huyện thực hiện xây dựng vườn ươm giống cây dược liệu quý | 270  | b        | 270 x b                |
| <b>Tổng cộng điểm</b> |   |      |          | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

Phân bổ vốn phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư:

(i) Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK), thôn ĐBKK:

| TT                    | Nội dung tiêu chí   | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|-----------------------|---|------|----------|------------------------|
| 1                     | Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)  | 28   | a        | 28 x a                 |
| 2                     | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã) | 5    | b        | 5 x b                  |
| <b>Tổng cộng điểm</b> |   |      |          | <b>A<sub>k,i</sub></b> |

(ii) Nhóm tiêu chí ưu tiên:

Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới đất liền:

| TT                    | Nội dung tiêu chí                                      | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|-----------------------|--|------|----------|------------------------|
| 1                     | Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới đất liền | 2    | a        | 2 x a                  |
| <b>Tổng cộng điểm</b> |  |      |          | <b>B<sub>k,i</sub></b> |

Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo và số hộ DTTS của xã ĐBK:

| TT | Nội dung tiêu chí               | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|----|---------------------------------|------|----------|------------------------|
| 1  | Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBK | 0,15 | a        | 0,15 x a               |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>           |      |          | <b>C<sub>k,i</sub></b> |

Tổng số điểm  $X_{k,i}$  của địa phương thứ i được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí:  $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i} + C_{k,i}$

**Điều 9. Tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn thực hiện Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)**

1. Phân bổ vốn đầu tư:

a) Phân bổ vốn để thực hiện các công trình, dự án có tính chất đặc thù:

Nội dung cứng hóa đường giao thông từ trung tâm huyện đến trung tâm xã:

Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành cơ quan cấp tỉnh: Không quá 28% tổng vốn của nội dung cứng hóa đường giao thông.

Phân bổ vốn cho các địa phương: Không thấp hơn 72% tổng vốn của nội dung cứng hóa đường giao thông, áp dụng phương pháp tính điểm theo tiêu chí sau:

| TT | Nội dung tiêu chí   | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|----|---|------|----------|------------------------|
| 1  | Cứ 1 km cứng hóa đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa | 16   | a        | 16 x a                 |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>   |      |          | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

Nội dung xây dựng mới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Phân bổ 100% tổng vốn cho địa phương, áp dụng phương pháp tính điểm theo tiêu chí sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                                       | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|----|---|------|----------|------------------------|
| 1  | Cứ xây dựng mới 1 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi | 44   | a        | 44 x a                 |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                                   |      |          | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

Nội dung cải tạo, sửa chữa nâng cấp chợ: Phân bổ 100% tổng vốn cho địa phương, áp dụng phương pháp tính điểm theo tiêu chí sau:

| TT | Nội dung tiêu chí   | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|----|---|------|----------|------------------------|
| 1  | Cứ cải tạo, sửa chữa nâng cấp 1 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi | 8    | a        | 8 x a                  |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>   |      |          | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

b) Phân bổ vốn đầu tư hạ tầng thiết yếu: Phân bổ 100% tổng vốn cho các địa phương, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

(i) Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã ĐBKK, thôn ĐBKK:

| TT | Nội dung tiêu chí  | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|----|--|------|----------|------------------------|
| 1  | Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)   | 100  | a        | 100 x a                |
| 2  | Xã ATK thuộc khu vực II, I ( <i>xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu CT135</i> )            | 90   | b        | 90 x b                 |
| 3  | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III ( <i>Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III</i> ) | 15   | c        | 15 x c                 |
| 4  | Cứ cải tạo, sửa chữa 1 trạm y tế xã  | 8    | d        | 8 x d                  |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>  |      |          | <b>A<sub>k,i</sub></b> |

(ii) Nhóm tiêu chí ưu tiên:

Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới đất liền:

| TT | Nội dung tiêu chí                                      | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|----|--|------|----------|------------------------|
| 1  | Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới đất liền | 10   | a        | 10 x a                 |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                                  |      |          | <b>B<sub>k,i</sub></b> |

Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK

| TT | Nội dung tiêu chí                | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|----|----------------------------------|------|----------|------------------------|
| 1  | Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK | 0,3  | a        | 0,3 x a                |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>            |      |          | <b>C<sub>k,i</sub></b> |

Tổng số điểm  $X_{k,i}$  của địa phương thứ i được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí:  $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i} + C_{k,i}$

2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành cơ quan cấp tỉnh: Không.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Phân bổ 100% tổng vốn dự án, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

(i) Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã ĐBKK, thôn ĐBKK:

| TT | Nội dung tiêu chí  | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|----|--|------|----------|------------------------|
| 1  | Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)   | 9    | a        | 9 x a                  |
| 2  | Xã ATK thuộc khu vực II, I ( <i>xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu CT135</i> )            | 8    | b        | 8 x b                  |
| 3  | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III ( <i>Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III</i> ) | 1,8  | c        | 1,8 x c                |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>  |      |          | <b>A<sub>k,i</sub></b> |

(ii) Nhóm tiêu chí ưu tiên:

Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới đất liền:

| TT | Nội dung tiêu chí                                      | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|----|--|------|----------|------------------------|
| 1  | Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới đất liền | 1    | a        | 1 x a                  |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                                  |      |          | <b>B<sub>k,i</sub></b> |

Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK:

| TT | Nội dung tiêu chí                | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|----|----------------------------------|------|----------|------------------------|
| 1  | Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK | 0,03 | a        | 0,03 x a               |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>            |      |          | <b>C<sub>k,i</sub></b> |

Tổng số điểm  $X_{k,i}$  của địa phương thứ i được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí:  $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i} + C_{k,i}$

#### **Điều 10. Tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn thực hiện Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

1. Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

a) Phân bổ vốn đầu tư:

Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành cơ quan cấp tỉnh: Không quá 5% tổng vốn tiêu dự án.

Phân bổ vốn cho các địa phương: Không thấp hơn 95% tổng vốn tiêu dự án, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí sau:

| TT | Nội dung tiêu chí   | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|----|---|---------|----------|------------------------|
| 1  | Mỗi phòng công vụ giáo viên bổ sung, nâng cấp                                       | 1,446   | a        | 1,446 x a              |
| 2  | Mỗi phòng ở cho học sinh bán trú, nội trú bổ sung, nâng cấp                         | 1,446   | b        | 1,446 x b              |
| 3  | Mỗi phòng quản lý cho học sinh bán trú, nội trú bổ sung, nâng cấp                   | 1,446   | c        | 1,446 x c              |
| 4  | Mỗi nhà ăn + nhà bếp bổ sung, nâng cấp  | 5,784   | d        | 5,784 x d              |
| 5  | Mỗi nhà kho chứa lương thực bổ sung, nâng cấp                                       | 4,5     | đ        | 4,5 x đ                |
| 6  | Mỗi công trình vệ sinh, nước sạch bổ sung, nâng cấp                                 | 4,5     | e        | 4,5 x e                |
| 7  | Mỗi nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc bổ sung, nâng cấp                       | 4,5     | g        | 4,5 x g                |
| 8  | Mỗi phòng học thông thường và phòng học bộ môn bổ sung, nâng cấp                    | 3,759   | h        | 3,759 x h              |
| 9  | Mỗi công trình phụ trợ khác (sân chơi, bãi tập, vườn ươm cây ...) bổ sung, nâng cấp | 2       | k        | 2 x k                  |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>   |         |          | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành cơ quan cấp tỉnh: Không quá 4% tổng vốn tiêu dự án.

Phân bổ vốn cho các địa phương: Không thấp hơn 96% tổng vốn tiêu dự án, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí  | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|----|--|---------|----------|------------------------|
| 1  | Mỗi người học xóa mù chữ   | 0,5     | a        | 0,5 x a                |
| 2  | Mỗi lớp học xóa mù chữ   | 10      | b        | 10 x b                 |
| 3  | Mỗi bộ tài liệu, sách giáo khoa, văn phòng phẩm phát cho người học | 0,05    | c        | 0,05 x c               |
| 4  | Mỗi đơn vị mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác dạy học         | 500     | d        | 500 x d                |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>  |         |          | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

2. Tiêu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc:

Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành cơ quan cấp tỉnh: Không quá 42%, tổng vốn nội dung 1 của tiêu dự án.

Phân bổ vốn cho các địa phương: Không thấp hơn 58% tổng vốn nội dung 1 của tiêu dự án, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| <b>TT</b> | <b>Nội dung tiêu chí</b>              | <b>Số điểm</b> | <b>Số lượng</b> | <b>Tổng số điểm</b>    |
|-----------|---------------------------------------|----------------|-----------------|------------------------|
| 1         | Mỗi xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số | 0,204          | a               | 0,204 x a              |
|           | <b>Tổng cộng điểm</b>                 |                |                 | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

Nội dung 2: Đào tạo đại học, sau đại học:

Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành cơ quan cấp tỉnh: Không.

Phân bổ vốn cho các địa phương: Phân bổ 100% tổng vốn cho các địa phương, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| <b>TT</b> | <b>Nội dung tiêu chí</b>           | <b>Số điểm</b> | <b>Số lượng</b> | <b>Tổng số điểm</b>    |
|-----------|------------------------------------|----------------|-----------------|------------------------|
| 1         | Mỗi xã đào tạo đại học             | 1,6            | a               | 1,6 x a                |
| 2         | Mỗi huyện đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ | 16,5           | b               | 16,5 x b               |
|           | <b>Tổng cộng</b>                   |                |                 | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

3. Tiêu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành cơ quan cấp tỉnh: Không quá 5% tổng vốn tiêu dự án.

Phân bổ vốn cho các địa phương: Không thấp hơn 95% tổng vốn tiêu dự án, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí sau:

| <b>TT</b> | <b>Nội dung</b>                | <b>Điểm</b> | <b>Số lượng (người)</b> | <b>Tổng điểm</b>       |
|-----------|--------------------------------|-------------|-------------------------|------------------------|
| 1         | Mỗi học viên được đào tạo nghề | 0,035       | a                       | 0,035 x a              |
|           | <b>Tổng cộng điểm</b>          |             |                         | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

Số lượng học viên được đào tạo nghề được sử dụng làm căn cứ phân bổ vốn cho các địa phương.

4. Tiêu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành cơ quan cấp tỉnh: Không quá 25% tổng vốn tiêu dự án.

Phân bổ vốn cho các địa phương: Không thấp hơn 75% tổng vốn tiêu dự án, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí  | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|----|--|------|----------|------------------------|
| 1  | Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III), xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu CT135) | 15   | a        | 15 x a                 |
| 2  | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)                    | 1,5  | b        | 1,5 x b                |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>  |      |          | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

**Điều 11. Tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn thực hiện Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**

1. Phân bổ vốn đầu tư:

Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành cơ quan cấp tỉnh: Không quá 20% tổng vốn dự án.

Phân bổ vốn cho các địa phương: Không thấp hơn 80% tổng vốn dự án, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí  | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|--|---------|----------|--------------|
| 1  | Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của vùng đồng bào các DTTS              | 60      | a        | 60 x a       |
| 2  | Hỗ trợ xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu của vùng đồng bào các DTTS  | 7       | b        | 7 x b        |
| 3  | Hỗ trợ đầu tư bảo tồn mỗi một làng truyền thống tiêu biểu, xây dựng sản phẩm văn hóa đặc trưng của mỗi DTTS phục vụ phát triển du lịch | 60      | c        | 60 x c       |

|                       |  |    |   |                        |
|-----------------------|--|----|---|------------------------|
| 4                     | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào các DTTS và miền núi   | 2  | d | 2 x d                  |
| 5                     | Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các DTTS, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch | 60 | e | 60 x e                 |
| <b>Tổng cộng điểm</b> |  |    |   | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành cơ quan cấp tỉnh: Không quá 27% tổng vốn dự án.

Phân bổ vốn cho các địa phương: Không thấp hơn 73% tổng vốn dự án, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí   | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|---|---------|----------|--------------|
| 1  | Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa bảo quản di sản văn hóa truyền thống của đồng bào các DTTS  | 10      | a        | 10 x a       |
| 2  | Hỗ trợ bảo tồn các loại hình văn hóa phi vật thể (mỗi lễ hội; mỗi mô hình văn hóa truyền thống; mỗi dự án nghiên cứu, phục dựng, bảo tồn....) xây dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch  | 3,5     | b        | 3,5 x b      |
| 3  | Hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người DTTS trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận   | 0,6     | c        | 0,6 x c      |
| 4  | Hỗ trợ tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể; lớp bồi dưỡng kỹ năng phục vụ khách du lịch; kỹ năng chế biến món ăn; kỹ năng hướng dẫn và phục vụ lưu trú; kỹ năng điều hành tour, phục vụ du lịch | 2       | d        | 2 x d        |
| 5  | Hỗ trợ thành lập và hoạt động của đội/CLB văn nghệ truyền thống tại 125 thôn vùng đồng bào DTTS, vùng di dân tái định cư các công trình thủy điện   | 0,5     | e        | 0,5 x e      |
| 6  | Xây dựng nội dung, xuất bản mỗi ấn phẩm xuất bản (sách, đĩa, đĩa phim tư liệu) về văn hóa truyền thống đồng bào các DTTS  | 20      | f        | 20 x f       |



|                       |   |     |   |                        |
|-----------------------|---|-----|---|------------------------|
| 7                     | Tổ chức các ngày hội, giao lưu, liên hoan về các loại hình văn hóa văn nghệ truyền thống của các DTTS   | 10  | g | 10 x g                 |
| 8                     | Tổ chức mỗi hoạt động thi đấu thể thao truyền thống các DTTS  | 3   | h | 3 x h                  |
| 9                     | Hỗ trợ các chương trình tuyên truyền, quảng bá các giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu của các DTTS; chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch các vùng đồng bào DTTS kết hợp nghiên cứu, khảo sát tiềm năng du lịch, lựa chọn xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng | 3,5 | i | 3,5 x i                |
| 10                    | Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào DTTS   | 0,3 | j | 0,3 x j                |
| 11                    | Hỗ trợ trang thiết bị tại các thiết chế văn hóa tại các thôn vùng đồng bào các DTTS và miền núi   | 0,3 | k | 0,3 x k                |
| 12                    | Hỗ trợ chống xuống cấp đối với các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của vùng đồng bào các DTTS  | 5   | l | 5 x l                  |
| <b>Tổng cộng điểm</b> |   |     |   | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

**Điều 12. Tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn thực hiện Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em**

1. Phân bổ vốn đầu tư:

a) Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành cơ quan cấp tỉnh: Không.

b) Phân bổ vốn cho địa phương: Phân bổ 100% tổng vốn đầu tư cho huyện Nam Trà My để đầu tư xây dựng Trung tâm Y tế huyện Nam Trà My.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành cơ quan cấp tỉnh: Không quá 10% tổng vốn dự án.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Không thấp hơn 90% tổng vốn dự án, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT                    | Nội dung tiêu chí  | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|-----------------------|--------------------|---------|----------|------------------------|
| 1                     | Mỗi xã khu vực III | 50      | a        | 50 x a                 |
| 2                     | Mỗi xã khu vực II  | 30      | b        | 30 x b                 |
| 3                     | Mỗi xã khu vực I   | 15      | c        | 15 x c                 |
| <b>Tổng cộng điểm</b> |                    |         |          | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

**Điều 13. Tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn thực hiện Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em**

1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành cơ quan cấp tỉnh: Không quá 15% tổng vốn dự án.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Không thấp hơn 85% tổng vốn dự án, áp dụng phương pháp tính theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí  | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|----|--|------|----------|------------------------|
| 1  | Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III), xã ATK thuộc khu vực II, I ( <i>xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135</i> ) | 10   | a        | 10 x a                 |
| 2  | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III ( <i>Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 4 thôn/xã ngoài khu vực III</i> )                                | 2    | b        | 2 x b                  |
| 3  | Mỗi xã ĐBKK là xã biên giới được tính thêm   | 1    | c        | 1 x c                  |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>  |      |          | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

**Điều 14. Tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn thực hiện Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**

1. Tiêu Dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn.

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành cơ quan cấp tỉnh: Không.

Phân bổ vốn cho các địa phương: Phân bổ 100% tổng vốn tiêu dự án, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                  | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|----|------------------------------------|------|----------|------------------------|
| 1  | Mỗi hộ DTTS còn gặp nhiều khó khăn | 0,15 | a        | 0,15 x a               |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>              |      |          | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

2. Tiêu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

## b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành cơ quan cấp tỉnh: Không quá 29% tổng vốn tiêu dự án.

Phân bổ vốn cho các địa phương: Không thấp hơn 71% tổng vốn tiêu dự án, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí  | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|----|--|------|----------|------------------------|
| 1  | Mỗi phần trăm (tỷ lệ tạo hôn + tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống) | 5    | a        | 5 x a                  |
| 2  | Mỗi xã khu vực I   | 1    | b        | 1 x b                  |
| 3  | Mỗi xã khu vực II  | 1,5  | c        | 1,5 x c                |
| 4  | Mỗi xã khu vực III   | 3    | d        | 3 x d                  |
| 5  | Mỗi mô hình được thực hiện                                     | 2    | đ        | 2 x đ                  |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>  |      |          | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

**Điều 15. Tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn thực hiện Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**

1. Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình.

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành cơ quan cấp tỉnh: Không quá 36% tổng vốn của tiêu dự án.

Phân bổ vốn cho các địa phương: Không thấp hơn 64% tổng vốn tiêu dự án, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                         | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|----|---|---------|----------|------------------------|
| 1  | Mỗi xã thuộc vùng đồng bào DTTS được tính | 27      | a        | 27 x a                 |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                     |         |          | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

2. Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

a) Phân bổ vốn đầu tư:

Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành cơ quan cấp tỉnh: Không quá 44 % tổng vốn đầu tư của tiểu dự án.

Phân bổ vốn cho các địa phương: Không thấp hơn 56% tổng vốn tiểu dự án, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT                    | Nội dung tiêu chí  | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|-----------------------|--|------|----------|------------------------|
| 1                     | Mỗi xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào DTTS   | 30   | a        | 30 x a                 |
| 2                     | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 4 thôn/xã) | 0,5  | b        | 0,5 x b                |
| <b>Tổng cộng điểm</b> |  |      |          | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành cơ quan cấp tỉnh: Không quá 47% tổng vốn của tiểu dự án.

Phân bổ vốn cho các địa phương: Không thấp hơn 53% tổng vốn tiểu dự án, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT                    | Nội dung tiêu chí  | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|-----------------------|--|------|----------|------------------------|
| 1                     | Mỗi xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào DTTS   | 30   | a        | 30 x a                 |
| 2                     | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 4 thôn/xã) | 0,5  | b        | 0,5 x b                |
| <b>Tổng cộng điểm</b> |  |      |          | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

3. Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành cơ quan cấp tỉnh: Không quá 59,5% tổng vốn tiểu dự án.

Phân bổ vốn cho các địa phương: Không thấp hơn 40,5% tổng vốn tiểu dự án, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT                    | Nội dung tiêu chí  | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|-----------------------|--------------------|---------|----------|------------------------|
| 1                     | Mỗi xã khu vực III | 5       | a        | 5 x a                  |
| 2                     | Mỗi xã khu vực II  | 2       | b        | 2 x b                  |
| 3                     | Mỗi xã khu vực I   | 1       | c        | 1 x c                  |
| <b>Tổng cộng điểm</b> |                    |         |          | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

**Điều 16. Tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương**

Ngân sách địa phương đối ứng tối thiểu bằng 15% vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh Quảng Nam, cụ thể như sau:

**1. Đối ứng vốn đầu tư phát triển:**

Tỷ lệ vốn đối ứng thực hiện chương trình trung ương quy định đối với tỉnh Quảng Nam tối thiểu bằng 15% và được xem như 100% để tính tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách tỉnh và ngân sách huyện, xã. Trong đó:

- a) Ngân sách tỉnh đảm bảo 80%;
- b) Ngân sách huyện, xã đảm bảo 20%;

Tùy tình hình thực tế và khả năng cân đối của ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp, quy định tỷ lệ vốn đối ứng đối với từng xã để triển khai thực hiện Chương trình.

c) Đối với các sở, ban, ngành cơ quan cấp tỉnh: Ngân sách tỉnh đảm bảo 100% tỷ lệ vốn đối ứng theo quy định.

**2. Đối ứng vốn sự nghiệp:**

Tỷ lệ vốn đối ứng thực hiện chương trình trung ương quy định đối với tỉnh Quảng Nam tối thiểu bằng 15% và được xem như 100% để tính tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách tỉnh và ngân sách huyện, xã. Trong đó:

- a) Ngân sách tỉnh đảm bảo 70%;
- b) Ngân sách huyện, xã đảm bảo 30%;

Tùy tình hình thực tế và khả năng cân đối của ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp, quy định tỷ lệ vốn đối ứng đối với từng xã để triển khai thực hiện Chương trình.

c) Đối với các sở, ban, ngành cơ quan cấp tỉnh: Ngân sách tỉnh đảm bảo 100% tỷ lệ vốn đối ứng theo quy định.

**Điều 17. Nguồn ngân sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025.**

- 1. Ngân sách trung ương;
- 2. Ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh, huyện, xã)/.